ĐỀ 1	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: ĐỊA LÍ 12

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (18 CÂU)

Chọn một phương án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

Câu 1. Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?
A. Lào và Thái Lan. **B.** Campuchia và Trung Quốc.
C. Lào và Campuchia. **D.** Lào và Trung Quốc.

Câu 2. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi
A. vị trí trong vùng nội chí tuyến. **B.** địa hình nước ta thấp dần ra biển.
C. hoạt động của gió phơn Tây Nam. **D.** địa hình nước ta nhiều đồi núi.

Câu 3. Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết
A. lạnh, ẩm. **B.** ấm, ẩm. **C.** lạnh, khô. **D.** ấm, khô.

Câu 4. Đất feralit ở nước ta có màu đỏ vàng chủ yếu do
A. quá trình tích tụ mùn mạnh. **B.** rửa trôi các chất bazơ dễ tan.
C. tỉ lệ ôxit sắt và ôxit nhôm cao. **D.** quá trình phong hóa mạnh mẽ.

Câu 5. Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi nước ta là
A. sông nhiều nước và lên xuống thất thường.
B. mật độ sông lớn; sông nhiều nước, nhiều phù sa và có sự phân mùa.
C. mật độ sông dày đặc, độ dốc lòng sông lớn, dòng chảy xiết.
D. nhiều sông lớn, chế độ nước khá điều hòa trong năm.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không phải là đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?
A. Trong năm có một mùa đông lạnh. **B.** Thời tiết thường diễn biến phức tạp.
C. Có một mùa khô sâu sắc kéo dài. **D.** Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

Câu 7. Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần
A. khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.
C. sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với tài nguyên rừng của nước ta?
A. Tổng diện tích rừng có xu hướng tăng lên.
B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái về chất lượng ở nhiều nơi.
C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.
D. Chất lượng nhiều diện tích rừng chưa phục hồi được như trước đây.

Câu 9. Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?
A. Làm ruộng bậc thang. **B.** Chống nhiễm mặn. **C.** Trồng cây theo băng. **D.** Đào hố kiểu vảy cá.

Câu 10. Đô thị ở nước ta hiện nay
A. có lực lượng lao động dồi dào. **B.** chất lượng cuộc sống thấp.
C. tập trung chủ yếu ở miền núi. **D.** đều cùng một cấp phân loại.

Câu 11. Vùng nào sau đây có mậtđộ dân số cao nhất nước ta?
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 12. Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.
B. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.
C. Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
D. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.

Câu 13. Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông – Tây giữa hai khu vực Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do
A. độ cao địa hình và hướng các dãy núi. **B.** độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.
C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật. **D.** tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.

Câu 14. Biên độ nhiệt năm ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộcao hơn ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do
A. gần chí tuyến, có gió Tín phong. **B.** có mùa đông lạnh, địa hình thấp.

C. có gió phơn Tây Nam, địa hình cao. **D.** gần chí tuyến, có mùa đông lạnh.

Câu 15. Sinh vật nước ta đa dạng là kết quả tác động của cácnhân tố chủ yếu là

A. đất đai phong phú, tác động của con người lai tạo và thay đổi sự phân bố.

B. khí hậu phân hóa, con người lai tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.

C. địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

D. vị trí nơi gặp gỡ các luồng di cư sinh vật, địa hình, khí hậu và đất đai phân hóa.

Câu 16. Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ vì

A. miền này có diện tích đồng bằng thấp lớn nhất nước ta.

B. đây là miền duy nhất có núi cao từ khoảng 2600 m trở lên, chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn.

C. miền này có địa hình phần lớn là đồi núi thấp.

D. miền này có mùa đông lạnh nhất nước ta.

Câu 17. Vùng núi và cao nguyên nước ta có dân cư thưa thớt chủ yếu là do

A. nhiều khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng, khai thác rất khó khăn.

B. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng.

C. địa hình chia cắt, giao thông khó khăn, điều kiện kinh tế và cơ hội việc làm còn hạn chế ở nhiều nơi.

D. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, ít các thành phố lớn và đông dân.

Câu 18. Việc nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người lao động nước ta có ý nghĩa chính là

A. giúp phân bố dân cư hợp lí giữa các vùng miền.

B. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

C. tăng nguồn vốn cho đầu tư, tái tạo sức lao động.

D. đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI (4 CÂU)

Ở mỗi câu, xác định Đúng hoặc Sai cho từng ý a), b), c), d).

Câu 1. Phần đất liền Việt Nam có các điểm cực: cực Bắc khoảng 23°23′B, cực Nam khoảng 8°34′B, cực Tây khoảng 102°09′Đ, cực Đông khoảng 109°28′Đ. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp Trung Quốc, Lào và Campuchia; trên biển có vùng biển tiếp giáp với nhiều quốc gia.

a) Biên giới trên đất liền nước ta tiếp giáp với ba quốc gia.

b) Nước ta có chung Biển Đông với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

c) Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu.

d) Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Câu 2. Cho bảng số liệu nhiệt độ trung bình tại một số trạm khí tượng ở nước ta (đơn vị: °C).

Địa điểm	Tháng thấp nhất	Tháng cao nhất	Trung bình năm
Hà Nội	16,6	29,4	23,9
Huế	19,9	29,3	25,1
Quy Nhơn	23,3	30,0	27,1
Kiên Giang (Rạch Giá)	25,8	28,9	27,5

Nguồn: QCVN 02:2022/BXD .

a) Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên đều lớn hơn 20°C.

b) Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

c) Nền nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

d) Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu chủ yếu do vị trí địa lí, địa hình và gió.

Câu 3. Nền nhiệt nước ta nhìn chung cao, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao). Miền Nam thường có nhiệt độ trung bình cao hơn miền Bắc. Hằng năm, Việt Nam nhận lượng bức xạ Mặt Trời lớn; số giờ nắng trung bình tùy nơi khoảng 1300–3000 giờ/năm.

a) Nhiệt độ trung bình năm của miền Bắc cao hơn miền Nam.

b) Khí hậu mang tính chất nhiệt đới.

c) Nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn là do phần lớn lãnh thổ nằm gần Xích đạo.

d) Nền nhiệt cao là do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, có góc nhập xạ lớn.

Câu 4. Cho bảngsố liệu số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 2015–2021.

Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Dân số (triệu người)	91,71	93,67	94,67	96,48	97,58	98,51

Tỉ lệ gia tăng (%)	1,12	1,11	1,17	1,15	1,14	0,95

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022.

a) Dân số nước ta tăng liên tục qua các năm.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm.

c) Dân số nước ta năm 2021 tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015.

d) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm là do thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

III. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN (6 CÂU)

Câu 1. Cho bảng nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại Hà Nội năm 2021 (đơn vị: °C). Tính nhiệt độ trung bình năm, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,9	20,9	22,5	25,6	29,7	31,6	30,8	30,5	28,7	24,6	22,5	19,4

Câu 2. Cho bảng nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của trạm khí tượng Huế (đơn vị: °C). Tính biên độ nhiệt năm, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2022.

Câu 3. Cho bảng số giờ nắng các tháng tại Hà Nội năm 2021 (đơn vị: giờ). Tính tổng số giờ nắng cả năm,làm tròn đến hàng đơn vị.

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	79,2	76,0	22,6	71,6	197,4	169,8	207,3	163,4	134,8	188,0	98,7	106,6

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021, NXB Thống kê 2022.

Câu 4. Cho bảng nhiệt độ trung bình năm của Hà Đông (Hà Nội) và Vũng Tàu (đơn vị: °C). Tính chênh lệch nhiệt độ trung bình năm, làm tròn một chữ số thập phân.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Đông	23,7
Vũng Tàu	27,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2022.

Câu 5. Cho bảng quy mô dân số vàtỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1999–2021. Tính dân số tăng trung bình mỗi năm trong giai đoạn này, làm tròn một chữ số thập phân (triệu người).

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam 2011, 2022.

Câu 6. Theo Niên giám thống kê năm 2022, dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 20 661,7 nghìn người, diện tích 95 847,9 km². Tính mật độ dân số (người/km²), làm tròn đến hàng đơn vị.

——— HẾT ———